

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

PHẠM MINH ANH

**HOÀN THIỆN CÁC BIỆN PHÁP ĐIỀU CHỈNH
CÂN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Chuyên ngành: Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế

Mã số: 62.31.07.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI-2009

Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Ngoại thương

Người hướng dẫn khoa học

- 1. PGS.TS Nguyễn Thị Quy**
- 2. PGS.TS Nguyễn Như Tiến**

Phản biện 1: PGS.TS Nguyễn Đăng Nam

Phản biện 2: PGS.TS Nguyễn Xuân Thắng

Phản biện 3: PGS.TS Lê Bộ Lĩnh

Luận được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại phòng 202 nhà D, Đại học Ngoại thương Hà Nội

Vào hồi 16 giờ 30 ngày 28 tháng 5 năm 2009

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện.....

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Minh Anh (2001), “*Định hướng điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*”, Tạp chí Ngân hàng số 5 năm 2001, tr 17-19.
2. Phạm Minh Anh (2001), “*Một số vấn đề cơ bản trong phân tích cán cân thanh toán quốc tế*”, Tạp chí Ngân hàng số 9 năm 2001, tr 49-53.
3. Phạm Minh Anh (2005), “*Bản chất số liệu thống kê cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng số 4 năm 2005, tr 21-27.
4. Phạm Minh Anh (2008) , “*Lựa chọn và phối hợp các biện pháp điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hiện nay*”, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng số 77/tháng 10/2005, tr 7-12.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cán cân thanh toán quốc tế (CCTTQT) ghi lại toàn bộ các giao dịch kinh tế của một nước với phần còn lại của thế giới. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, CCTTQT sẽ luôn biến động. Thực tế trong thời gian qua, đặc biệt sau 2 năm Việt Nam chính thức gia nhập WTO, một lượng lớn vốn nước ngoài đã và đang đổ vào Việt Nam, cùng với nó là thâm hụt cán cân vãng lai (CCVL) có xu hướng ngày càng tăng. Trong luồng vốn vào Việt Nam, ngoài vốn đầu tư trực tiếp FDI và vốn hỗ trợ phát triển (ODA), vốn đầu tư gián tiếp (FPI) và vốn ngắn hạn có xu hướng tăng lên và chiếm tỷ trọng ngày càng cao. Những biến động về xuất nhập khẩu cùng với những biến động về luồng vốn sẽ luôn là những nguy cơ gây bất ổn cho nền kinh tế.

Từ trước đến nay, các biện pháp điều chỉnh CCTTQT chủ yếu là các biện pháp điều chỉnh trực tiếp như chính sách thương mại và ngoại hối. Theo yêu cầu hội nhập quốc tế, các hạn chế đối với thương mại và ngoại hối sẽ dần dần được gỡ bỏ theo các cam kết của Việt Nam ký với các tổ chức quốc tế. Trong khi đó việc sử dụng các biện pháp điều chỉnh gián tiếp CCTTQT của Việt Nam như chính sách tỷ giá, chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá còn mới mẻ đối với Việt Nam.

Trước những đòi hỏi của thực tế nói trên, tác giả đã lựa chọn đề tài: “Hoàn thiện các biện pháp điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế” cho luận án tiến sĩ kinh tế của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

CCTTQT của Việt Nam là đề tài được nhiều bài báo và các công trình nghiên cứu đề cập đến, nhưng nội dung chủ yếu là về vấn đề thiết lập, quản lý, phân tích và đánh giá CCTTQ. Luận án có thể coi là công trình đầu tiên nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống từ lý luận đến thực tiễn các biện pháp điều chỉnh CCTTQT của Việt Nam.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Tổng hợp những vấn đề lý luận về các biện pháp điều chỉnh CCTTQT. Đánh giá thực trạng các biện pháp điều chỉnh CCTTQT của Việt Nam từ 1997-2008. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng một hệ thống các biện pháp điều chỉnh CCTTQT đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Những vấn đề lý luận và thực tiễn về các biện pháp điều chỉnh CCTTQT của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Luận án nghiên cứu thực trạng CCTTQT và các biện pháp điều chỉnh CCTTQT của Việt Nam từ 1997-2007 và kinh nghiệm sử dụng các biện pháp điều chỉnh CCTTQT của một số nước khu vực châu Á.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp được sử dụng trong luận án là, phương pháp mô hình để phân tích lý thuyết, phương pháp phân tích thống kê để đánh giá thực trạng, kết hợp với lý thuyết hệ thống và tư duy logic để đề xuất giải pháp mới và luận giải các vấn đề có liên quan đến luận án.

6. Kết cấu luận án

Luận án được kết cấu làm 3 chương:

Chương 1	CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ ĐIỀU CHỈNH CCTTQT
Chương 2	THỰC TRẠNG CÁC BIỆN PHÁP ĐIỀU CHỈNH CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM
Chương 3	GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC BIỆN PHÁP ĐIỀU CHỈNH CCTTQT CỦA VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Chương 1- CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ ĐIỀU CHỈNH CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

1.1 CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

1.1.1 Khái niệm và nguyên tắc thiết lập và nội dung CCTTQT

1.1.1.1 Khái niệm CCTTQT

Cán cân thanh toán quốc tế là một bảng thống kê được tổng hợp một cách có hệ thống, cho một giai đoạn nhất định, các giao dịch kinh tế của một nền kinh tế với phần còn lại của thế giới.

1.1.1.2 Các nguyên tắc thiết lập CCTTQT

Nguyên tắc cơ bản trong thiết lập CCTTQT là bút toán kép. Các giao dịch được ghi tại thời điểm thay đổi quyền sở hữu. Giá trị các giao dịch và tỷ giá chuyển đổi được xác định trên cơ sở giá thị trường.

1.1.1.3 Nội dung cán cân thanh toán quốc tế

❖ Tài khoản vãng lai (TKVL)

TKVL gồm hạng mục: hàng hoá, dịch vụ, thu nhập, chuyển giao.

❖ Tài khoản vốn và tài chính (TKV&TC)

- TK vốn gồm: chuyển giao vốn; mua/bán TS phi TC, phi SX.
- TK tài chính bao gồm: FDI, FPI, các đầu tư khác và tài sản dự trữ.

1.1.2 Cán cân thanh toán quốc tế và các mối quan hệ vĩ mô cơ bản

1.1.2.1 Mất cân bằng CCTTQT

Mất cân bằng CCTTQT được xác định bằng chênh lệch giữa tổng các khoản thu và chi tự định. Trong thực tế, mất cân bằng CCTTQT được thể bằng các cán cân như: CCTM, CCVL, CCV&TC, cán cân tổng thể (CCTT).

1.1.2.2 Cán cân vãng lai và các mối quan hệ vĩ mô cơ bản

- $CCVL = S - I$
- $CCVL = GNDI - A$
- $CCVL = FDI + NFB + RT$

1.1.2.3 Cán cân vốn và tài chính và trạng thái đầu tư quốc tế

CCV&TC thể hiện sự thay đổi tài sản nước ngoài ròng của nền kinh tế.

1.1.2.3 Cán cân tổng thể và cung tiền quốc gia

CCTT có tác động đến cung tiền của nền kinh tế. Thặng dư CCTT làm tăng cung tiền và thâm hụt CCTT làm giảm cung tiền.

1.1.3 Phân tích và đánh giá sự ổn định CCTTQT

1.1.3.1 Phân tích cán cân vãng lai

❖ Phân tích CCVL theo các cán cân bộ phận

$CCVL = CCTM + \text{cán cân thu nhập} + \text{chuyển giao vãng lai ròng}$.

❖ Đánh giá khả năng chịu đựng thâm hụt tài khoản vãng lai

Khả năng chịu đựng thâm hụt CCVL có thể được xác định trên cơ sở khả năng thanh toán của một quốc gia.

1.1.3.2 Phân tích cán cân vốn và tài chính

Phân tích cơ cấu luồng vốn trong CCV&TC sẽ đánh giá được chi phí và rủi ro của việc tài trợ thâm hụt cán cân vãng lai.

1.1.3.3 Phân tích cán cân tổng thể và đánh giá mức dự trữ quốc tế

$CCTT = CCVL + CCV\&TC$ (không tính giao dịch dự trữ quốc tế).

Về nguyên tắc, CCTT bằng thay đổi dự trữ quốc tế.

1.2 ĐIỀU CHỈNH CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

1.2.1 Các cơ chế điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế

1.2.1.1 Cơ chế điều chỉnh giá

Giá cả hàng hoá thay đổi sẽ tác động đến khả năng cạnh tranh quốc tế của một quốc gia và qua đó tác động đến CCTM. Việc điều chỉnh CCTTQT có thể được thực hiện tự động thông qua mối quan hệ giữa CCTT và cung tiền và qua đó tác động đến giá cả hàng hoá.

1.2.1.2 Cơ chế điều chỉnh lãi suất

Lãi suất thay đổi sẽ có tác động đến luồng vốn quốc tế. Tác động khác của mất cân bằng CCTTQT là tác động đến lãi suất và qua đó tác động đến luồng vốn tư nhân để phục hồi cân bằng CCTTQT.

1.2.1.3 Cơ chế điều chỉnh thu nhập

Cơ chế điều chỉnh thu nhập dựa trên cơ sở tác động của thay đổi thu nhập quốc dân đến nhu cầu nhập khẩu. Tác động thay đổi thu nhập quốc dân ở những quốc gia thặng dư hay thâm hụt CCTM sẽ tự động thiết lập lại cân bằng CCTTQT.

1.2.1.4 Cơ chế điều chỉnh tiền tệ

Theo quan điểm tiền tệ, mất cân bằng CCTTQT là mất cân bằng giữa cung và cầu tiền ($BP = Md - Ms$). Cơ chế điều chỉnh tiền tệ dựa trên sự tác động lẫn nhau giữa cung tiền và CCTTQT. Về dài hạn, mất cân bằng CCTTQT làm thay đổi dự trữ quốc tế và qua đó làm cân bằng giữa cung và cầu tiền, qua đó tự động làm cân bằng CCTTQT.

1.2.2 Các biện pháp điều chỉnh CCTTQT

❖ Mục tiêu của các biện pháp điều chỉnh kinh tế

Các biện pháp điều chỉnh kinh tế không chỉ vì mục tiêu bên ngoài (cân bằng CCTTQT hay CCVL ở mức có khả năng chịu đựng) mà phải vì cả mục tiêu bên trong (tăng trưởng kinh tế và ổn định giá cả).

❖ Các biện pháp điều chỉnh trực tiếp

• Chính sách thương mại (CSTM)

CSTM bao gồm các biện pháp thuế quan, hạn ngạch và trợ cấp xuất khẩu, là chính sách làm chuyển dịch chi tiêu từ hàng hoá nước ngoài vào hàng hoá trong nước. Tác động chủ yếu của nó là tác động đến NK và XK hàng hoá cụ thể trong CCTM.

• Chính sách ngoại hối (CSNH)

CSNH điều chỉnh trực tiếp các giao dịch tiền tệ và tài chính cụ thể trong CCTTQT. Nó có tác động trực tiếp đến CCVL và CCV&TC.

❖ Các biện pháp điều chỉnh gián tiếp

• Chính sách tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái thay đổi sẽ tác động đến giá hàng XK và giá hàng NK và qua đó tác động đến số lượng hàng hoá XK và NK. Hiệu quả tác động của thay đổi tỷ giá hối đoái đến CCTM có thể được xem xét theo phương pháp hệ số co giãn, phương pháp hấp thụ, và phương pháp tiếp cận tiền tệ.

• Chính sách tiền tệ (CSTT)

Trong chế độ tỷ giá cố định, CSTT mở rộng làm tăng sản lượng nhưng làm xấu đi CCTTQT thông qua điều chỉnh thu nhập và lãi suất.

Trong chế độ tỷ giá thả nổi, CCTTQT luôn cân bằng và CSTT tác động đến sản lượng mạnh hơn dưới tỷ giá cố định.

• Chính sách tài khoá (CSTK)

Trong chế độ tỷ giá cố định, CSTK tác động đến sản lượng nhưng tác động đến CCTTQT là không rõ ràng do tác động ngược nhau đến CCLV và CCV&TC. Nếu tính di chuyển vốn thấp, CSTK mở rộng sẽ làm xấu đi CCTTQT.

Trong chế độ tỷ giá thả nổi, CCTTQT luôn cân bằng và CSTK tác động đến sản lượng không rõ ràng. Nếu tính di chuyển vốn thấp, CSTK có tác động mạnh đến sản lượng hơn trong tỷ giá cố định.

1.2.3 Vấn đề lựa chọn và phối hợp các biện pháp điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế

Nếu tỷ giá không được thay đổi, giả sử nền kinh tế đang chịu thất nghiệp và thặng dư CCTT hay nền kinh tế đang lạm phát và thâm hụt CCTT, Chính phủ có thể áp dụng CSTT mở rộng hay thu hẹp.

Tuy nhiên, nếu nền kinh tế đang thất nghiệp và thâm hụt CCTT hay nền kinh tế đang lạm phát và thặng dư, thì một CSTT không giải quyết được mất cân bằng tổng thể. CSTK có thể tác động đến sản lượng nhưng tác động đến CCTTQT lại không rõ ràng.

Nếu tỷ giá được phép thay đổi, trong trường hợp nền kinh tế thất nghiệp và thâm hụt CCTT, cần áp dụng CSTT mở rộng để chống thất nghiệp kết hợp với chính sách điều chỉnh trực tiếp hay giảm giá đồng nội tệ để cải thiện CCTT.

Trong trường hợp nền kinh tế lạm phát cao và thặng dư CCTT có thể sử dụng CSTT thắt chặt để chống lạm phát kết hợp với tăng giá đồng nội tệ cùng các biện pháp kiểm soát trực tiếp để giảm thặng dư CCTT.

1.3 KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ ĐIỀU CHỈNH CCTTQT TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KTQT

1.3.1 Kinh nghiệm các nước về điều chỉnh CCTTQT

Luận án nghiên cứu kinh nghiệm Trung quốc, Thái lan, Hàn Quốc.

1.3.2 Bài học về điều chỉnh CCTTQT

Những bài học cho Việt Nam được rút ra từ kinh nghiệm quốc tế:

- Bài học 1: *Chính sách tự do hoá thương mại là biện pháp quan trọng đảm bảo duy trì ổn định và cải thiện CCTTQT.*
- Bài học 2: *Cần tiến hành tự do hoá CCVL, tuy nhiên đối với việc mở cửa tài khoản vốn cần phải được cân nhắc.*
- Bài học 3: *Không nên áp dụng tỷ giá cố định để những rủi ro tiền tệ không được bảo hiểm trở nên rõ ràng hơn. Chế độ tỷ giá linh hoạt cho phép NHTU có thể đối phó kịp thời trước biến động CCTTQT.*
- Bài học 4: *Chính sách tiền tệ sẽ đóng vai trò quan trọng trong điều chỉnh CCTTQT khi nền kinh tế tiến hành tự do hoá thương mại và tự do hoá tài khoản vốn.*
- Bài học 5: *Chính sách tài khoá cần theo hướng giảm thâm hụt ngân sách và duy trì một chính sách tài khoá lành mạnh và bền vững.*
- Bài học 6: *Cần chú trọng đến việc phối hợp các chính sách vĩ mô như chính sách kiểm soát trực tiếp, chính sách tỷ giá, chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá trong việc thực hiện các mục tiêu của nền kinh tế.*
- Bài học 7: *Cần quan tâm đến công tác phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô và CCTTQT để có những giải pháp điều chỉnh kịp thời. Các thông tin về các chỉ số kinh tế vĩ mô phải cung cấp đầy đủ và minh bạch để tạo lòng tin cho các nhà đầu tư.*

Chương 2- THỰC TRẠNG CÁC BIỆN PHÁP ĐIỀU CHỈNH CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM

2.1 TỔNG QUAN VỀ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TỪ 1997 ĐẾN NAY

Trong giai đoạn 1997-2007, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về mọi mặt. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, lạm phát tăng cao cùng với tốc độ tăng trưởng cao, mức tín dụng cho nền kinh tế cao, thâm hụt CCVL tăng cao. Năm 2008, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế TG, luồng vốn vào giảm, CCTT thâm hụt nhẹ

2.2 THỰC TRẠNG CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Điểm nổi bật trong CCTTQT của Việt Nam giai đoạn 1997-2008 là CCV&TC thặng dư, không những đủ để bù đắp thâm hụt CCVL mà còn tạo ra thặng dư trong CCTT.

2.2.1 Thực trạng cán cân vãng lai

- ***Phân tích CCVL theo cán cân bộ phận***

CCVL của Việt Nam chịu tác động chủ yếu của CCTM do các giao dịch về hàng hoá chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 70-85%. Do lượng kiều hối vào Việt Nam lớn, thâm hụt CCVL được thu hẹp rất nhiều so với thâm hụt cán cân thương mại.

Từ năm 1998-2006, mức thâm hụt CCVL dưới 5%GDP. Năm 2007 và 2008 đã đánh dấu một bước thay đổi đột ngột trong CCVL của Việt Nam, năm 2007 mức thâm hụt là 9,8%GDP và năm 2008 là 11,5%.

- ***Đánh giá khả năng chịu đựng thâm hụt CCVL***

Theo cách tính của WB, khả năng chịu đựng thâm hụt CCVL của Việt Nam vẫn ở mức có thể chịu đựng được. Tuy nhiên, rủi ro đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay là nguy cơ đổi chiều luồng vốn, với khoảng trên 6 tỷ USD đầu tư vào thị trường chứng khoán nếu luồng vốn này rút ra sẽ gây bất ổn cho nền kinh tế.

2.2.2 Thực trạng cán cân vốn và tài chính

Thặng dư CCV&TC có xu hướng gia tăng, làm tăng các khoản nợ nước ngoài ròng của Việt Nam và lợi tức tài sản phải trả cho nước ngoài ngày càng tăng.

Trong CCV&TC chủ yếu là FDI (khoảng 50%) và ODA. Các luồng vốn FPI và vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ.

Năm 2007, cơ cấu luồng vốn vào Việt Nam đã có xu hướng thay đổi, tỷ trọng luồng vốn đầu tư gián tiếp đã có xu hướng tăng lên từ 28% năm 2006 lên 42% năm 2007) và FDI đã giảm từ 50% năm 2006 xuống 44% năm 2007.

Năm 2008, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, luồng vốn vào giảm so với năm 2007, từ thặng dư gần 18 tỷ USD xuống còn gần 10 tỷ USD.

2.2.3 Thực trạng cán cân tổng thể và mức dự trữ quốc tế

- ❖ ***Phân tích cán cân tổng thể***

Từ năm 1999 CCTT luôn thặng dư và mức thặng dư có xu hướng tăng. Năm 2007, CCTT đã thặng dư 10,17 tỷ USD. Thặng dư CCTT đã góp phần làm dự trữ quốc tế tăng mạnh trong những năm gần đây.

Thặng dư CCTT là do thặng dư trong CCV&TC lớn hơn mức thâm hụt trong CCVL.

- ❖ ***Đánh giá mức dự trữ quốc tế của Việt Nam***

Tổng dự trữ quốc tế (GIR) của Việt Nam đã được tăng dần trong các năm từ mức 400 triệu USD vào đầu những năm 1990 đến năm 2007 là 21 tỷ USD (tương đương 3 tháng nhập khẩu).

Nói chung, các chỉ số về dự trữ quốc tế đều ở mức an toàn ngay cả khi có tháo chạy tiền gửi ngoại tệ. Tỷ lệ dự trữ so với tiền rộng (M2) ở mức khoảng 20% trong những năm qua, thấp hơn các nước trong khu vực, nhưng tài khoản vốn của Việt Nam lại bị hạn chế hơn các nước trong khu vực.

2.3 THỰC TRẠNG CÁC BIỆN PHÁP ĐIỀU CHỈNH CCTTQT CỦA VIỆT NAM

2.3.1 Các biện pháp điều chỉnh trực tiếp

❖ *Chính sách thương mại*

Từ năm 1997 đến nay, CSTM của Việt Nam đã có những thay đổi lớn theo hướng tự do hoá thương mại. Những thay đổi của chính sách thương mại dựa trên những cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế, đặc biệt là ASEAN và hiện nay là WTO.

❖ *Chính sách ngoại hối*

CSNH của Việt Nam cũng dần dần thay đổi theo hướng tự do hoá phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện nay, Việt Nam đã thực hiện tự do hoá CCVL, nhưng đối với các giao dịch CCV&TC vẫn còn một số hạn chế.

❖ *Tác động chính sách thương mại và ngoại hối đến CCTTQT*

Do việc nới lỏng các hạn chế thương mại, xuất khẩu và nhập khẩu đã có những thay đổi lớn về kim ngạch và tốc độ tăng, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam hiện nay chiếm trên 150%GDP. Cải cách trong chính sách quản lý ngoại hối đã làm tăng luồng vốn không những đủ bù đắp thâm hụt CCVL mà còn tạo ra thặng dư CCTTQT và góp phần làm tăng dự trữ quốc tế của Việt Nam.

Bên cạnh những tác động tốt đến CCTTQT và nền kinh tế, các chính sách thương mại và ngoại hối mang lại đã dẫn đến một số tác động tiêu cực như thâm hụt CCVL ngày càng tăng, và luồng vốn nước ngoài vào nhiều dẫn đến lạm phát tăng.

2.3.2 Các biện pháp điều chỉnh gián tiếp

❖ *Chính sách tỷ giá hối đoái*

• *Chế độ tỷ giá hối đoái ở Việt Nam*

Từ 1999 cơ chế điều hành theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng có qui định biên độ dao động. Thực tế, chính sách điều hành tỷ giá của Việt Nam có xu hướng gắn vào USD theo một tỷ giá tương đối ổn định.

• *Tác động của chính sách tỷ giá*

CSTGHD chưa có tác động cải thiện CCTM do không nâng cao được khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam và CCTM của Việt Nam ít chịu tác động của tỷ giá. Mặc dù vậy, việc điều hành tỷ giá hối đoái của Việt Nam đã góp phần thu hút vốn nước ngoài trong đó có kiều hối để tài trợ thâm hụt CCVL. Tuy nhiên CSTGHD ổn định đã làm mất đi rủi ro đối với các luồng vốn đặc biệt là vốn ngắn hạn.

❖ *Chính sách tiền tệ*

• *Cơ chế điều hành chính sách tiền tệ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*

Chính sách tiền tệ Việt Nam đang chuyển dần sang cơ chế điều chỉnh lãi suất. Quá trình chuyển hoá này thể hiện rõ ràng ở việc sử dụng ngày càng phổ biến các công cụ gián tiếp.

• *Tác động của chính sách tiền tệ*

Chính sách tiền tệ tác động đến CCVL thông qua tác động đến thu nhập. CSTT mở rộng trong những năm qua đã có tác dụng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nhưng đồng thời làm tăng thâm hụt CCVL.

Tuy nhiên, tác động của chính sách tiền tệ đến các luồng vốn quốc tế ở Việt Nam không rõ ràng do luồng vốn vào Việt Nam chủ yếu là FDI và ODA ít chịu tác động bởi lãi suất. Thêm nữa, luồng vốn đầu tư gián tiếp thông qua thị trường chứng khoán chủ yếu vì mục đích đầu cơ do vậy không phụ thuộc vào lãi suất.

❖ **Chính sách tài khoá**

- *Hoạt động ngân sách của Việt Nam*

Từ năm 1999 đến nay, thu NS trung bình 23%GDP và chi NS trong khoảng 23,4-32,7%GDP. Thu NS còn phụ thuộc nhiều vào dầu mỏ và chi đầu tư và cho vay ngoài NS sách còn lớn. Nếu tính cả chi ngoài NS, thâm hụt NS là 5,2%GDP, đặc biệt năm 2007, là 7,9%GDP.

- *Tác động của chính sách tài khoá*

CSTK một mặt góp phần đẩy nhanh tăng trưởng KT mặt khác đã làm tăng thâm hụt CCVL trong giai đoạn 1997-2007. Tuy nhiên, tác động của chính sách tài khoá đến luồng vốn quốc tế thông qua lãi suất rất hạn chế và chủ yếu thông qua các khoản vay chính phủ như ODA.

2.3.3 Thực trạng phối hợp các biện pháp điều chỉnh CCTTQT

- *Giai đoạn từ 1997-2001*

Trong giai đoạn này nền kinh tế ổn định: tốc độ tăng trưởng không cao, lạm phát thấp, CCTT ổn định.

Chính sách của Việt Nam trong giai đoạn này là giữ tỷ giá ổn định, mức cung tiền không lớn, thâm hụt ngân sách dưới 5%.

- *Giai đoạn từ 2002-2008*

Trong giai đoạn này, tăng trưởng KT cao, lạm phát cao, CCTT thặng dư, CCVL thâm hụt cao.

Việt Nam gặp khó khăn trong điều hành chính sách trong giai đoạn này là không thể cùng một lúc vừa giữ ổn định tỷ giá, vừa mở cửa tài khoản vốn và CCTT độc lập.

2.4 ĐÁNH GIÁ CÁC BIỆN PHÁP ĐIỀU CHỈNH CCTTQT CỦA VIỆT NAM TỪ 1997 ĐẾN NAY

2.4.1 Những kết quả đạt được

Thành công cơ bản của các biện pháp điều chỉnh CCTTQT là tự do hoá thương mại và ngoại hối. Điều đó đã đẩy mạnh được phát triển thương mại, đồng thời thu hút được lượng vốn rất lớn để tài trợ cho thâm hụt CCVL và tăng dự trữ quốc tế.

2.4.2 Những hạn chế và nguyên nhân

- *Việc phối hợp các biện pháp điều chỉnh CCTTQT còn chưa đồng bộ.*
- *Các biện pháp điều chỉnh CCTTQT chưa phát huy hết hiệu quả.*
- *Các biện pháp điều chỉnh CCTTQT chưa đủ khả năng đối phó với những biến động trong CCTTQT.*

Chương 3- HOÀN THIÊN CÁC BIỆN PHÁP ĐIỀU CHỈNH CÂN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM

3.1.1 Chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam

Trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X, mục tiêu tổng quát của chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong giai đoạn 2006-2010 và tầm nhìn 2020 là: “Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức, tạo nền tảng đưa nước ta thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.”

Việt Nam bắt đầu quá trình cải cách kinh tế từ năm 1986. Quá trình này tập trung vào cải cách cơ chế quản lý kinh tế theo định hướng thị trường, tái cơ cấu để xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần; cải cách hành chính, tiền tệ và tài chính; và phát triển kinh tế đối ngoại.

Trong quá trình cải cách kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế là một động lực quan trọng để Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.

3.1.3 Hội nhập kinh tế quốc tế sau năm 2006

- *Các cam kết của VN khi gia nhập WTO*
- *Cơ hội và thách thức khi gia nhập WTO*

3.2 DỰ BÁO CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ TRONG THỜI GIAN TỚI

3.2.1 Những rủi ro có ảnh hưởng đến CCTTQT của Việt Nam

Trong quá trình hội nhập, qui mô thương mại ngày càng tăng cùng với cán cân thương mại và CCVL không ổn định và thâm hụt tăng cao. Luồng vốn nước ngoài vào nhiều làm tăng tỷ giá hối đoái thực tế VND, càng làm tăng thâm hụt CCVL và gây sức ép tăng cung tiền và lạm phát. Việc tăng thâm hụt CCVL cùng với tổng luồng vốn vào lớn so với kích cỡ của hệ thống tài chính nội địa sẽ làm tăng nguy cơ khủng hoảng CCTTQT. Thêm vào đó, luồng vốn có thể đổi chiều đột ngột khi các nhà đầu tư nước ngoài mất lòng tin vào các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

3.2.2 Dự báo những thay đổi trong CCTTQT của Việt Nam

Việc thực hiện các cam kết WTO sẽ thúc đẩy các giao dịch kinh tế của Việt Nam với nước ngoài và do vậy sẽ tác động đến các khoản mục trong CCTTQT của Việt Nam cả về qui mô và cơ cấu.

- *Cán cân vãng lai*

Nhập khẩu sẽ tăng do nhu cầu đầu tư và tiêu dùng tăng mạnh. Tuy nhiên xuất khẩu sẽ không tăng ngay được do vậy, thâm hụt thương mại sẽ có xu hướng tăng cao. Thêm nữa, hạng mục thu nhập đầu tư sẽ có xu hướng thâm hụt lớn do lượng vốn vào ròng tăng cao. Trong thời gian tới thâm hụt CCVL sẽ tăng cao. Tuy nhiên, lượng kiều hối vào nhiều sẽ phần nào làm giảm thâm hụt CCVL.

- *Cán cân vốn và tài chính*

Luồng vốn FDI sẽ tăng mạnh do môi trường kinh doanh được cải thiện sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Luồng vốn đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán sẽ gia tăng do sự phát triển của thị trường chứng khoán và do việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước và các ngân hàng thương mại quốc doanh. Thêm nữa, các luồng vốn vay tư nhân, đặc biệt các khoản vay của hệ thống ngân hàng, sẽ có xu hướng tăng lên do kết quả của quá trình tư nhân hoá và sự phát triển của thị trường vốn nội địa.

3.3 ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CÁC BIỆN PHÁP ĐIỀU CHỈNH CCTTQT

3.3.1 Định hướng các biện pháp điều chỉnh CCTTQT năm 2009-2010

Các biện pháp điều chỉnh CCTTQT phải nhằm chống lại xu hướng suy thoái kinh tế do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và thâm hụt cán cân vãng lai.

3.3.2 Định hướng hoàn thiện các biện pháp điều chỉnh CCTTQT về lâu dài

- Xây dựng một hệ thống các biện pháp điều chỉnh đồng bộ đảm bảo giải quyết được các mục tiêu bên trong và bên ngoài của nền kinh tế.
- Nâng cao hiệu lực các biện pháp điều chỉnh và khả năng đối phó với các biến động trong CCTTQT, đặc biệt là biến động của các luồng vốn quốc tế.
- Việc hoàn thiện các biện pháp điều chỉnh phải phù hợp với các cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế.

3.4 CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC BIỆN PHÁP ĐIỀU CHỈNH CCTTQT

3.4.1 Các biện pháp điều chỉnh CCTTQT năm 2009-2010

Để cải thiện CCVL có thể sử dụng chính sách giảm giá đồng Việt Nam để tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam. Để ngăn chặn suy giảm kinh tế cần sử dụng chính sách tiền tệ và tài khoá nới lỏng. Tuy nhiên, các CS phải giữ cho lạm phát không gia tăng trở lại.

Chính sách giảm giá VND được thực hiện theo hướng nới lỏng biên độ dao động so với tỷ giá công bố của NHNN. Không cần thiết phải can thiệp vào thị trường ngoại hối do luồng vốn nước ngoài vào đang giảm.

CSTT nới lỏng theo hướng giảm lãi suất cơ bản và giảm dự trữ bắt buộc. Chính phủ có thể hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp vay vốn.

CSTK nới lỏng theo hướng giảm thuế cho các doanh nghiệp và cá nhân. Chính phủ có thể tăng đầu tư và cho vay ngoài ngân sách nhưng cần quan tâm đến hiệu quả đầu tư.

3.4.2 Các giải pháp hoàn thiện các biện pháp điều chỉnh CCTTQT về lâu dài

3.4.2.1 Giải pháp lựa chọn và phối hợp các biện pháp điều chỉnh CCTTQT

Từ thực tế điều hành chính sách năm 2007, đã đạt ra thách thức đối với việc hoạch định chính sách cho giai đoạn sau khi gia nhập WTO. Việc duy trì đồng thời tỷ giá hối đoái ổn định cùng với tài khoản vốn mở và một chính sách tiền tệ độc lập là điều khó thực hiện.

Để giải quyết những thách thức trên, Việt Nam cần phải có một hệ thống chính sách điều chỉnh đồng bộ bao gồm cả các chính sách kiểm soát trực tiếp và các biện pháp điều chỉnh gián tiếp.

Việt Nam cần lựa chọn chính sách tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn. Tuy nhiên, để giảm áp lực đối với điều hành chính sách tỷ giá, chính sách tỷ giá cần phải hỗ trợ bằng các biện pháp kiểm soát trực tiếp.

Ngân hàng Trung ương có thể áp dụng CSTT triệt tiêu để đối phó với luồng vốn đổ vào để kìm chế lạm phát. CSTK cũng có thể được sử dụng để đối phó với luồng vốn vào bằng cách giảm chi tiêu chính phủ, tăng thuế hay cả hai để hạn chế thâm hụt CCVL.

3.4.2.2 Giải pháp hoàn thiện các biện pháp điều chỉnh trực tiếp

Các biện pháp điều chỉnh trực tiếp như CSTM và CSNH sẽ được hoàn thiện theo hướng tự do hoá, dỡ bỏ dần các hạn chế theo trình tự cam kết, đặc biệt với WTO.

Bên cạnh đó, cần phải hướng CSTM vào việc tăng năng suất lao động và cải thiện cơ cấu hàng xuất khẩu để hạn chế tác động của việc lên giá tiền đồng khi luồng vốn nước ngoài đổ vào.

Chính sách quản lý ngoại hối phải hướng vào kiểm soát vốn đặc biệt là vốn đầu tư gián tiếp (FPI) và các khoản vay ngắn hạn để không làm tăng áp lực cho chính sách tỷ giá và chính sách tiền tệ.

3.4.2.3 Giải pháp hoàn thiện các biện pháp điều chỉnh gián tiếp

❖ Hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái

Ngân hàng Trung ương cần xây dựng chế độ tỷ giá mềm dẻo theo mức xác định từ trước, ổn định trong ngắn hạn nhưng có thể thay đổi phù hợp với sự cân bằng của nền kinh tế trong dài hạn.

Thực chất là cơ chế thả nổi có quản lý mà Việt Nam cần xây dựng bao gồm 2 nội dung : Xác định và duy trì tỷ giá mục tiêu; Có thể can thiệp nhằm ổn định hay thay đổi tỷ giá khi cần thiết.

Để can thiệp có hiệu quả, mức dự trữ quốc tế của Việt Nam cần phải đảm bảo ở mức hợp lý có đủ khả năng can thiệp khi cần thiết.

❖ Hoàn thiện chính sách tiền tệ

Về lâu dài, nên lựa chọn chính sách tiền tệ triệt tiêu sẽ có tác dụng làm giảm sự gia tăng tín dụng và có thể kìm chế được lạm phát, đồng thời thu hẹp giữa tiết kiệm và đầu tư, góp phần cải thiện CCVL và tăng dự trữ ngoại tệ quốc gia.

Chính sách tiền tệ triệt tiêu làm cung tiền tăng do can thiệp vào thị trường hối đoái của Ngân hàng Trung ương có thể được thực hiện thông qua nghiệp vụ thị trường mở hay thay đổi dự trữ bắt buộc.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Trung ương cần hạn chế không để lãi suất thị trường không tăng quá cao ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư và sản xuất của nền KT.

❖ *Hoàn thiện chính sách tài khoá*

CSTK thắt chặt sẽ là một lựa chọn hợp lý cho nền kinh tế Việt Nam trong dài hạn. Với CSTK thắt chặt, tăng nguồn thu và giảm chi tiêu nhằm giảm bội chi ngân sách sẽ làm giảm thâm hụt CCVL. Thêm nữa, việc giảm bội chi ngân sách sẽ có tác dụng giảm tỷ lệ nợ công/GDP.

Việt Nam cần đổi mới thu ngân sách theo hướng bền vững, tăng tỷ trọng các nguồn thu phi dầu mỏ và giảm phụ thuộc vào nguồn thu từ dầu mỏ.

Đồng thời, đổi mới chi tiêu ngân sách theo hướng tiết kiệm trong chi thường xuyên, tập trung đầu tư phát triển có sở hạ tầng và nâng cao hiệu quả đầu tư công.

3.5 KIẾN NGHỊ

3.5.1 Kiến nghị với Ngân hàng Trung ương

- Cần có các biện pháp nâng cao năng lực thống kê, phân tích và dự báo CCTTQT và cải tiến việc công bố số liệu CCTTQT
- Cần tiếp tục nâng cao hiệu lực của chính sách tiền tệ.
- Cần có biện pháp hạn chế tình trạng đô la hoá ở Việt Nam.
- Cần có tiếp tục củng cố và phát triển thị trường hối đoái.
- Cải cách làm lành mạnh và tăng cường giám sát khu vực ngân hàng.

3.5.2 Kiến nghị với Bộ Tài chính

- ❖ Cần đẩy nhanh quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.
- ❖ Cần có biện pháp củng cố và phát triển thị trường chứng khoán.
- ❖ Cần có biện pháp quản lý FPI thông qua thị trường chứng khoán.

3.5.3 Kiến nghị với Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- ❖ Cần có các biện pháp nâng cao hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài.
- ❖ Cần có chính sách thu hút đầu tư nước ngoài hướng vào các ngành sử dụng nhiều lao động và nguyên vật liệu trong nước.

3.5.4 Kiến nghị với Bộ Công thương

- ❖ Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp tăng cường xuất khẩu.
- ❖ Cần có giải pháp nâng cao năng xuất lao động của các ngành.
- ❖ Cần có các biện pháp để kiểm soát nhập siêu nhằm thu hẹp thâm hụt CCVL.

KẾT LUẬN

Hội nhập kinh tế thực chất là quá trình các nước dỡ bỏ các rào cản để tiến tới tự do hoá các giao dịch kinh tế quốc tế bao gồm cả giao dịch thương mại và tài chính. Chính vì vậy, hội nhập vừa có tác dụng thúc đẩy sự phát triển vừa làm tăng tính bất ổn của các giao dịch kinh tế trong CCTTQT. Điều đó đặt ra thách thức đối với các nhà hoạt động chính sách trong việc điều chỉnh CCTTQT, vừa phải đảm bảo ổn định CCTTQT nhưng vẫn phải đảm bảo tự do hoá các giao dịch kinh tế. Các nước trong quá trình hội nhập có xu hướng giảm dần việc sử dụng các biện pháp điều chỉnh trực tiếp mang tính mệnh lệnh hành chính thay vào đó tăng dần sử dụng các biện pháp điều chỉnh gián tiếp thông qua cơ chế thị trường.

Thực tế Việt Nam trong những năm vừa qua, đặc biệt từ cuối năm 2006 đến nay, cho thấy một khó khăn trong điều hành chính sách khi luồng vốn nước ngoài vào với số lượng lớn, đó là không thể cùng một lúc duy trì việc mở cửa tài khoản vốn để khai thác lợi ích của các luồng vốn nước ngoài, giữ tỷ giá ổn định có lợi cho sản xuất và xuất khẩu, đồng thời với một chính sách tiền tệ độc lập để giữ ổn định tiền tệ. Các nhà kinh tế học gọi đây là “tam pháp bất khả thi”.

Việt Nam đang phải đứng trước lựa chọn khi luồng vốn nước ngoài vào nhiều, muốn giữ ổn định tỷ giá thì phải chấp nhận lạm phát tăng cao và muốn giảm lạm phát thì phải thả nổi tỷ giá cho phép VND lên giá, nếu không phải có các biện pháp hạn chế luồng vốn.

Qua nghiên cứu, luận án “Hoàn thiện các biện pháp điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế” đã góp phần giải quyết các vấn đề mang tính lý luận và thực tiễn sau đây:

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hoá đầy đủ các lý luận về CCTTQT và các biện pháp điều chỉnh CCTTQT.

Thứ hai, luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm một số nước châu Á và rút ra những bài học kinh nghiệm về sử dụng các biện pháp điều chỉnh CCTTQT.

Thứ ba, luận án đã phân tích thực trạng CCTTQT và các biện pháp điều chỉnh CCTTQT của Việt Nam trong mối quan hệ giữa khu vực bên ngoài và bên trong nền kinh tế để từ đó rút ra những hạn chế và phân tích các nguyên nhân của những hạn chế trong các biện pháp điều chỉnh CCTTQT của Việt Nam.

Thứ tư, trên cơ sở lý luận, quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế kết hợp với kinh nghiệm các nước và thực trạng các biện pháp điều chỉnh CCTTQT, luận án đã đưa các giải pháp nhằm xây dựng một hệ thống các biện pháp điều chỉnh CCTTQT đồng bộ phù hợp với điều kiện của Việt Nam khắc phục được việc sung đột chính sách và có khả năng đối phó kịp thời trước những biến động của CCTTQT.

Thứ năm, để các giải pháp đưa ra có tính khả thi và nâng cao hiệu lực các biện pháp điều chỉnh CCTTQT, luận án đã đưa ra các kiến nghị đối các ngành các cấp có liên quan đến việc điều chỉnh CCTTQT như Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công thương.